UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Số: 92[v] /QĐ-THHL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Him Lam, ngày 21 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024 – 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024 – 2025 (Có Kế hoạch kèm theo).

Thời gian công khai: Từ ngày 21/6/2025

Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai trên bảng tin trường: Từ ngày 21/6/2025 đến hết ngày 20/9/2025

- Công khai trên Website trường: 05 năm (Từ ngày 21/6/2025)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Bộ phận giám sát chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Nguyễn Thị Bích

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

BIỂU CHI TRẢ KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2025

(Theo nghị định Số: 28/2012/NĐ-CP, ngày 10 tháng 04 năm 2012 của chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật)

Theo QĐ phê duyệt số 1128/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ

STT	Họ và tên	Hệ số lương và hệ số phụ cấp												Tổng số giờ/năm			Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng theo quy định	Số giờ thực thế được phân công dạy HS khuyết tật trong năm học		Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
		Lương ngạch bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp ngành		Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu (từ T7/2024)	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học	Các khoản phải nộp (10,5%)	Tổng tiền lương 12 tháng thực nhận trong năm học	Định mức số tuần dành cho giảng dạy	Định mức số giờ/tuần dành cho giảng dạy	Định mức giờ dạy/năm			Kỳ I từ tháng 9 đến tháng 12/2024 (Gồm 18 tuần)	Kỳ II từ tháng 1 đến tháng 05/2025 (Gồm 17 tuần)		
					Tỷ lệ %	Hệ số	%	Hệ số															
A	B	1	2	3	4	5	3	7	6	7	8						10	11=((9/10)*(35 tuần dạy/52tuần năm))	12	13=(số giờ thực tế/tuần x 18 tuần)	14=(số tiết thực tế/tuần x 17 tuần)	15=((11*12*13)+(11*12*14))	16
1	Vũ Thị Đoan	4,68	0,15	0,50	21%	1,01			6,34	2.340.000	12	178.147.944	17.231.334	160.916.610	35	40	805	134.546	0,2		391	10.521.471	T1 - 05/2025
2	Hoàng Thị Thanh	4,34		0,50	19%	0,82			5,66	2.340.000	12	159.061.968	15.227.307	143.834.661	35	40	805	120.263	0,2		379	9.115.943	T1 - 05/2025
3	Trần Thị Thảo	4,00		0,50	16%	0,64			5,14	2.340.000	12	144.331.200	13.680.576	130.650.624	35	40	805	109.240	0,2		54	1.179.788	T1 - 05/2025
4	Thẩm Thị Xuân	4,00		0,50	17%	0,68			5,18	2.340.000	12	145.454.400	13.798.512	131.655.888	35	40	805	110.080	0,2		40	880.641	T1 - 05/2025
5	Nguyễn Thị Thùy Vân	4,34		0,50	16%	0,69			5,53	2.340.000	12	155.405.952	14.843.425	140.562.527	35	40	805	117.527	0,2		17	399.592	T1 - 05/2025
6	Phạm Thị Hiền	3,33		0,50	8%	0,27			4,10	2.340.000	12	115.026.912	10.603.626	104.423.286	35	40	805	87.310	0,2		68	1.187.422	T1 - 05/2025
7	Trịnh Thị Thu	3,33		0,50	10%	0,33			4,16	2.340.000	12	116.897.040	10.799.989	106.097.051	35	40	805	88.710	0,2		20	354.840	T1 - 05/2025
8	Đào Anh Tuấn	4,00		0,50	17%	0,68			5,18	2.340.000	12	145.454.400	13.798.512	131.655.888	35	40	805	110.080	0,2		78	1.717.251	T1 - 05/2025
9	Phạm Thị Nhung	5,02		0,50	21%	1,05			6,57	2.340.000	12	184.603.536	17.909.171	166.694.365	35	40	805	139.377	0,2		74	2.062.773	T1 - 05/2025
10	Lại Hữu Toàn	3,00		0,50	9%	0,27			3,77	2.340.000	12	105.861.600	9.641.268	96.220.332	35	40	805	80.452	0,2		77	1.238.957	T1 - 05/2025
11	Nguyễn Thị Liên	4,68	0,15	0,50	23%	1,11			6,44	2.340.000	12	180.860.472	17.516.150	163.344.322	35	40	805	136.576	0,2		391	10.680.206	T1 - 05/2025
TỔNG		**44,72**	**0,30**	**5,50**	**1,77**	**7,57**	**0,00**	**0,00**	**58,09**		**132**	**1.631.105.424**	**155.049.870**	**1.476.055.554**	**385**	**440**	**8.855**	**1.234.160**	**2**	**0**	**1.589**	**39.338.884**	

Bằng chữ: Ba mươi chín triệu ba trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi bốn đồng chẵn.

Điện Biên Phủ, ngày 21 tháng 6 năm 2025

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lanh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Nguyễn Thị Bích

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1128 /QĐ-UBND	*Điện Biên Phủ, ngày 17 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II Năm học 2024-2025

ỦY BAN NHÂN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật người Khuyết tật năm 2010;

Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 19 /TTr – PGDĐT, ngày 15 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024 – 2025. (Tháng 01-05/2025).

(*Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo*).

Kinh phí hỗ trợ là: **1.252.618.647** đồng *(Bằng chữ: Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm mười tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng).*

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GD&ĐT thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Hoài Nam

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT kỳ 2 NĂM HỌC 2024- 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	**Sự nghiệp Tiểu học**	**26.213**	**646.055.852**	
1	1.TH Bế Văn Đàn	3.969	94.101.168	
2	2.Trường TH Him lam	2.041	49.951.942	
3	3. TH Hà Nội- ĐBP	3.532	91.224.135	
4	4. TH Mường Phăng	2.142	51.077.592	
5	5. TH Nam Thanh	2.053	55.337.137	
6	6. TH Noong Bua	3.536	88.294.102	
7	7. TH số 1 Nà Nhạn	1.198	28.527.632	
8	8. TH số 2 Nà Tấu	1.188	26.346.375	
9	9. TH số 2 Pá Khoang	561	14.033.777	
10	10. TH Tà Cáng xã Nà Tấu	1.116	25.145.150	
11	11. TH Tô Vĩnh Diện	2.013	51.305.841	
12	12. TH số 1 xã Pá Khoang	679	15.090.425	
13	13. TH Võ Nguyên Giáp	2.185	55.620.576	
II	**Sự nghiệp mầm non**	**9.333**	**116.533.844**	
1	1. Trường MN hoa ban	1.105	12.660.930	
2	2. Trường MN Hoa Mơ	1.105	14.408.664	
3	3. Trường MN Nam Thanh	2.210	25.183.425	
4	4. Trường MN số 2 nà nhạn	553	6.547.291	
5	5, Trường MN Thanh Trường	2.210	32.800.898	
6	6. Trường Mầm Non Hoa Sen	1.045	13.206.736	
7	7. Trường Mầm non Him Lam	1.105	11.725.901	
III	**Sự nghiệp THCS**	**16.561**	**490.028.950**	
1	1. THCS Him Lam	1.325	39.904.655	
2	2. THCS Nà Nhạn	614	17.884.493	
3	3. THCS Nà Tấu	2.332	68.381.145	
4	4. THCS Nam Thanh	1.187	36.976.989	
5	5. THCS Tân Bình	2.073	68.022.866	
6	6. THCS Thanh Bình	19	450.619	
7	7. THCS Trần Can	605	18.240.089	
8	8. THCS Võ Nguyên giáp	1.852	55.632.620	
9	9. TH-THCS Thanh Minh	42	1.117.288	
10	10. TH-THCS Hermann Gmeiner	600	15.978.185	
11	11. TH-THCS Thanh trường	3.507	95.671.017	
12	12. THCS Mường Thanh	2.405	71.768.984	
	TỔNG CỘNG	**52.106**	**1.252.618.647**	

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2025 (T1-T05/2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương		Phụ cấp						Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
		H/S	Số tiền	P/CCV		P/C TN nghề		P/C V/khung		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học							
				H/S	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	H/S	Số tiền								
A	B	1	2= 1*LTT	3	4=3*LTT	6	7=(2+9)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=số tiết/tuần*số tuần giảng dạy	12	13=(10/11)*(12/52)	14	15	16=13*14*15	17
	Tổng cộng		**3.694.064.400**		**31.005.000**		**721.011.976**		**5.079.204**	**53.530.458.958**			**49.738.798**		**44.882**	**1.252.618.647**	
I	**Sự nghiệp Tiểu học**	**512,43**	**1.399.320.000**	**3,25**	**7.254.000**		**266.593.738**	**1,03**	**2.415.582**	**20.223.531.844**			**16.909.307**		**23.349**	**646.055.852**	
	1.TH Bế Văn Đàn	**75,91**	**204.679.800**	**0,50**	**1.170.000**		**38.347.527**	**0,73**	**1.716.390**	**2.950.964.603**	**17.710**	**770**	**2.467.362**		**3.969**	**94.101.168**	
1	Nguyễn Thị Hằng	5,36	12.542.400	0,15	351.000	32%	4.125.888			204.231.456	805	35	170.762	0,2	361	12.329.023	
2	Đỗ Thị Oanh	4,00	9.360.000	0,20	468.000	15%	1.474.200			135.626.400	805	35	113.400	0,2	331	7.507.080	
3	Đoàn THị Hồng Vân	3,66	8.564.400			15%	1.284.660			118.188.720	805	35	98.820	0,2	367	7.253.388	
4	Trần Thị Thanh Hà	3,33	7.792.200			12%	935.064			104.727.168	805	35	87.565	0,2	353	6.182.055	
5	Vũ Thị Dịu	4,34	10.155.600			20%	2.031.120			146.240.640	805	35	122.275	0,2	370	9.048.334	
6	Đào Thị Loan	3,99	9.336.600	0,15	351.000	17%	1.646.892			136.013.904	805	35	113.724	0,2	387	8.802.238	
7	Vũ Ngọc Quyết	4,00	9.360.000			14%	1.310.400			128.044.800	805	35	107.061	0,2	38	813.663	
8	Phạm Quốc Vương	4,00	9.360.000			16%	1.497.600			130.291.200	805	35	108.939	0,2	180	3.921.809	
9	Nguyễn Văn Toản	4,00	9.360.000			20%	1.872.000			134.784.000	805	35	112.696	0,2	57	1.284.730	
10	Bùi Thị Kim Thúy	4,68	10.951.200			21%	2.299.752			159.011.424	805	35	132.953	0,2	76	2.020.881	
11	Lương Thị Loan	3,99	9.336.600			13%	1.213.758			126.604.296	805	35	105.856	0,2	76	1.609.018	
12	Cao Văn Tinh	4,68	10.951.200			21%	2.299.752			159.011.424	805	35	132.953	0,2	59	1.568.842	
13	Đặng Thị Hương Giang	3,66	8.564.400			13%	1.113.372			116.133.264	805	35	97.101	0,2	18	349.565	
14	Nguyễn Quốc Hải	3,33	7.792.200			13%	1.012.986			105.662.232	805	35	88.346	0,2	107	1.890.612	
15	Mùa Thị Bấu	3,00	7.020.000			11%	772.200			93.506.400	805	35	78.183	0,2	113	1.766.927	
16	Phạm Thị Yến	3,00	7.020.000			8%	561.600			90.979.200	805	35	76.070	0,2	60	912.835	
17	Lò Ngọc Bích	3,66	8.564.400			12%	1.027.728			115.105.536	805	35	96.242	0,2	74	1.424.383	
18	Bùi Thị Vinh	4,89	11.442.600			33%	4.078.143	0,4	915.408	197.233.808	805	35	164.911	0,2	55	1.814.023	
19	Quách Thị Thủy	4,34	10.155.600			20%	2.031.120		-	146.240.640	805	35	122.275	0,2	376	9.195.064	
20	Phạm Thị Thơm	4,89	11.442.600			32%	3.917.946	0,34	800.982	193.938.339	805	35	162.156	0,2	370	11.999.529	

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương		Phụ cấp						Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
		H/S	Số tiền	P/CCV		P/C TN nghề		P/C V/khung		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học						
				H/S	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	H/S	Số tiền							
A	B	1	2= 1*LTT	3	4=3*LTT	6	7=(2+9)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=số tiết/tuần*số tuần giảng dạy	12	13=(10/11)*(12/52)	14	15	16=13*14*15	17
	Tổng cộng		**3.694.064.400**		**31.005.000**		**721.011.976**		**5.079.204**	**53.530.458.958**			**49.738.798**		**44.882**	**1.252.618.647**	
21	Bùi Thu Phương	2,67	6.247.800			7%	437.346			80.221.752	805	35	67.075	0,2	78	1.046.371	
22	Trần Thị Ngoan	4,00	9.360.000			15%	1.404.000			129.168.000	805	35	108.000	0,2	63	1.360.800	
			-			7%											
	2.Trường TH Him lam	**4**	**106.189.200**	**0,30**	**702.000**	**15%**	**17.855.370**			**1.496.958.840**	**8.855**	**385**	**1.251.638**		**2.041**	**49.951.942**	
1	Vũ Thị Đoan	4,68	10.951.200	0,15	351.000	21%	2.373.462			164.107.944	805	35	137.214	0,2	414	11.361.319	
2	Hoàng Thị Thanh	4,34	10.155.600			19%	1.929.564			145.021.968	805	35	121.256	0,2	324	7.857.378	
3	Trần Thị Thảo	4,00	9.360.000			16%	1.497.600			130.291.200	805	35	108.939	0,2	109	2.374.873	
4	Thẩm Thị Xuân	4,00	9.360.000			17%	1.591.200			131.414.400	805	35	109.878	0,2	102	2.241.517	
5	Nguyễn Thị Thùy Vân	4,34	10.155.600			16%	1.624.896			141.365.952	805	35	118.199	0,2	88	2.080.302	
6	Phạm Thị Hiền	3,33	7.792.200			8%	623.376			100.986.912	805	35	84.437	0,2	72	1.215.896	
7	Trịnh Thị Thu	3,66	8.564.400			10%	856.440			113.050.080	805	35	94.523	0,2	106	2.003.898	
8	Đào Anh Tuân	4,00	9.360.000			17%	1.591.200			131.414.400	805	35	109.878	0,2	190	4.175.374	
9	Phạm Thị Nhung	5,02	11.746.800			21%	2.466.828			170.563.536	805	35	142.612	0,2	114	3.251.546	
10	Lại Hữu Toàn	3,33	7.792.200			9%	701.298			101.921.976	805	35	85.219	0,2	108	1.840.731	
11	Nguyễn Thị Liên	4,68	10.951.200	0,15	351.000	23%	2.599.506			166.820.472	805	35	139.482	0,2	414	11.549.110	
	3. TH Hà Nội- ĐBP	**80,04**	**187.293.600**	**0,35**	**819.000**		**37.216.764**			**2.703.952.368**	**15.295**	**665**	**2.260.830**		**3.532**	**91.224.135**	
1	Nguyễn Thanh Bình	5,36	12.542.400			32%	4.013.568			198.671.616	805	35	166.113	0,2	420	13.953.525	
2	Nguyễn Thị Bình	4,98	11.653.200			27%	3.146.364			177.594.768	805	35	148.491	0,2	56	1.663.095	
3	Lê Lệ Hằng	4,68	10.951.200			26%	2.847.312			165.582.144	805	35	138.447	0,2	367	10.161.981	
4	Lê Thị Thu Hà	4,68	10.951.200			22%	2.409.264			160.325.568	805	35	134.051	0,2	148	3.967.924	
5	Đoàn Thị Chi	4,68	10.951.200			24%	2.628.288			162.953.856	805	35	136.249	0,2	410	11.172.422	
6	Nguyễn Quỳnh Giang	4,00	9.360.000			18%	1.684.800			132.537.600	805	35	110.817	0,2	85	1.883.896	
7	Lê Thị Thanh Huế	5,36	12.542.400			28%	3.511.872			192.651.264	805	35	161.080	0,2	417	13.434.043	
8	Nguyễn Thị Bình Minh	4,00	9.360.000			21%	1.965.600			135.907.200	805	35	113.635	0,2	458	10.408.946	
9	Nguyễn Thị Minh Huệ	4,00	9.360.000	0,15	351.000	15%	1.456.650			134.011.800	805	35	112.050	0,2	412	9.232.920	